CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	213,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**19.1%**	**1.0%**

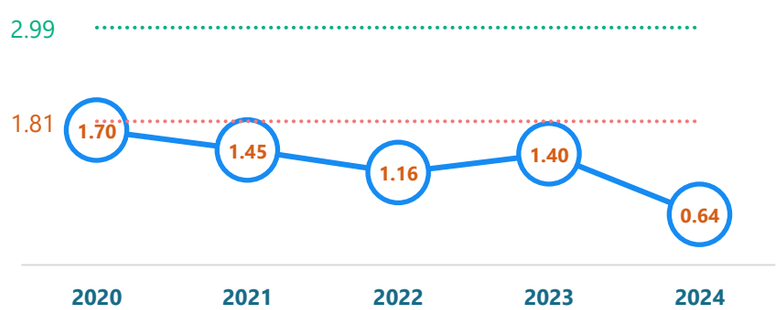
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.64 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.54 (B3)** Nguy hiểm

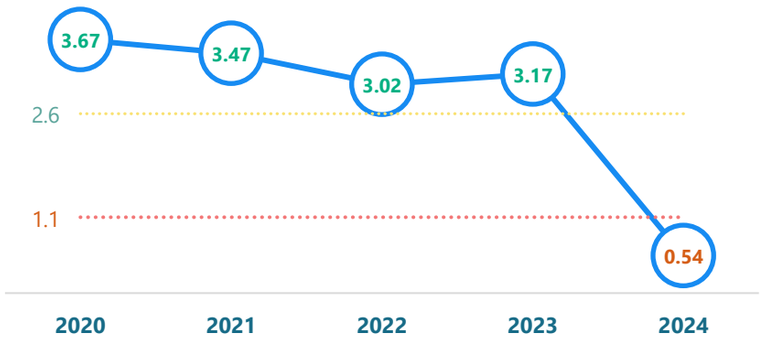
	2024	YoY
DT thuần	**368** *tỷ VNĐ*	▲ 133 ▲ 56.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**293** *tỷ VNĐ*	▼ 7.00 ▼ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**28.3%**	▼ 7.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.9%**	▼ 2.0%

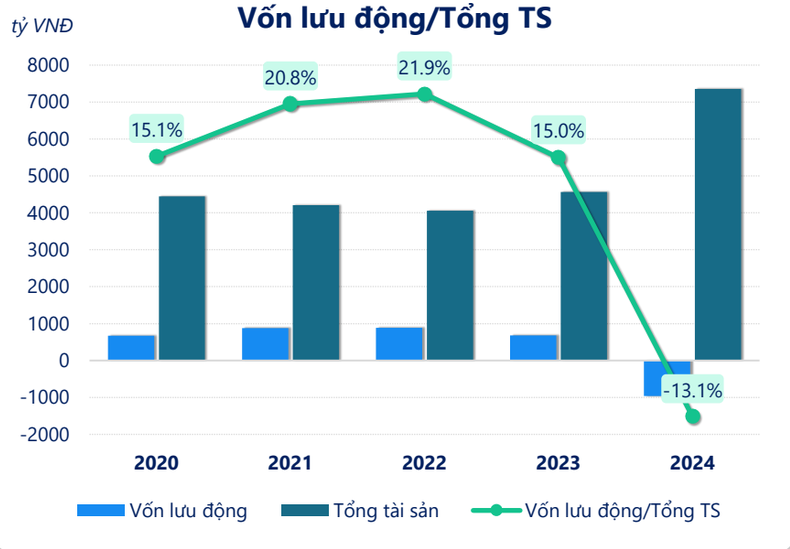
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.64 < 1.81**, cho thấy **NTC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTC** năm **2024** đạt **0.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **NTC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.4%** đạt **367.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **292.7** tỷ đồng **giảm 2.34%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

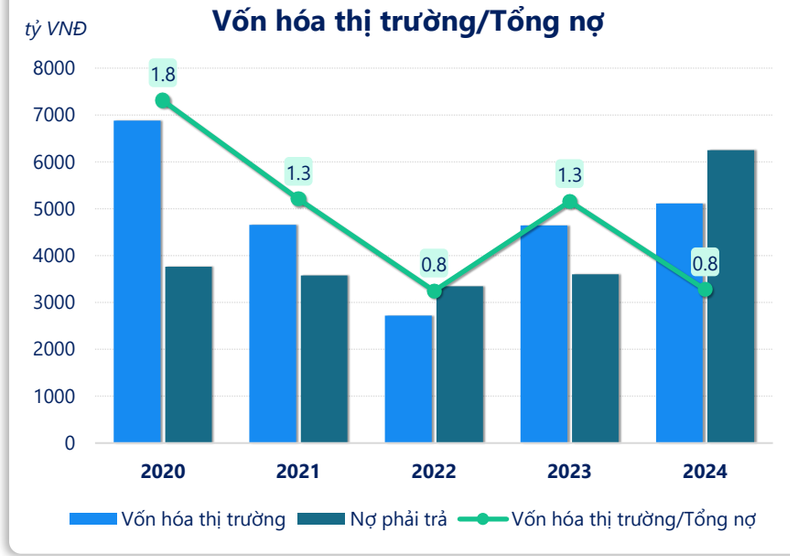
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM: NTC)

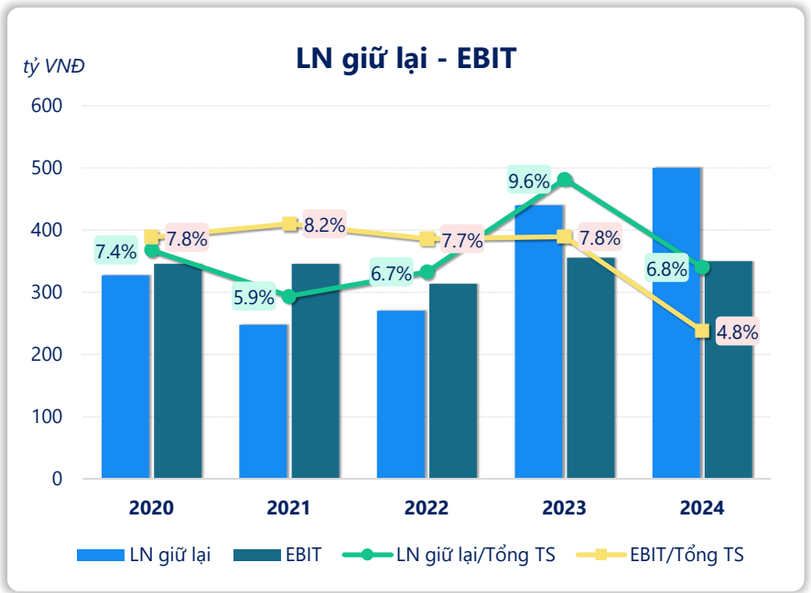


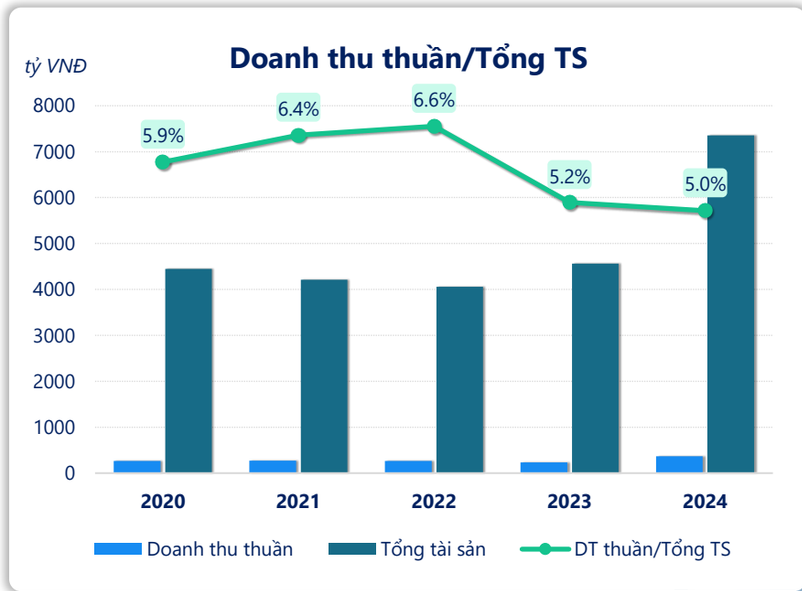
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,353**	**4,563**	**61.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	**5,455**	**3,219**	**69.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	**4,536**	**1,785**	**154%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	**2,866**	**660**	**334%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,135**	**961**	**18.1%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**264**	**271**	**268**	**235**	**368**
Giá vốn hàng bán	88.9	80.4	79.0	69.6	144
Lợi nhuận gộp	**175**	**191**	**189**	**166**	**223**
Doanh thu HĐTC	209	203	156	241	199
Chi phí TC	0.37	4.39	8.12	9.14	8.67
Chi phí lãi vay	**0.14**	**1.74**	**7.90**	**8.81**	**7.55**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	3.46	3.09	3.99	4.08
Chi phí QLDN	35.7	43.5	30.9	49.5	69.0
LN thuần từ HĐKD	**344**	**343**	**303**	**344**	**340**
Lợi nhuận khác	1.38	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	**345**	**344**	**306**	**346**	**342**
Lợi nhuận sau thuế	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**
LNST của CĐ cty mẹ	**291**	**294**	**256**	**300**	**293**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	244	62.2	323	474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,055	190	283	-324	-2,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	510	-637	-345	12.4	2,248
Tiền đầu kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-329**	**-203**	**0.17**	**11.2**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	212	9.21	9.37	20.5	20.2